CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Hải Phòng - Tháng 8 năm 2011

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/3/2011.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu PTS.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản tri

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Mai Thế Cung	Thành viên
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Số: /2011/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được lập ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") từ trang số 05 đến trang số 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét.

Cở sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn	**Bùi Thị Thúy**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số:0580/KTV*

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Mẫu B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**66.202.280.341**	**45.291.110.892**
I- Tiền	**110**	5.1	**1.535.776.261**	**925.591.043**
1. Tiền	111		1.535.776.261	925.591.043
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**3.115.659.795**	**1.763.115.966**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.607.353.099	2.368.345.210
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.491.693.304)	(605.229.244)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.918.539.775**	**16.758.659.446**
1. Phải thu khách hàng	131		13.118.039.634	7.482.726.615
2. Trả trước cho người bán	132		11.462.384.318	5.619.559.368
3. Các khoản phải thu khác	135	5.3	5.338.115.823	3.656.373.463
IV- Hàng tồn kho	**140**		**29.487.514.120**	**24.325.180.119**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	29.487.514.120	24.325.180.119
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.144.790.390**	**1.518.564.318**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		408.818.260	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	1.154.972.130	1.144.564.318
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	581.000.000	374.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	**200**		**87.025.696.316**	**83.135.539.936**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.7	42.701.000	42.701.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(42.701.000)	(42.701.000)
II Tài sản cố định	**220**		**65.907.687.684**	**62.411.813.878**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	59.859.836.266	59.963.651.639
- *Nguyên giá*	*222*		*84.925.292.809*	*81.623.319.464*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(25.065.456.543)*	*(21.659.667.825)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	6.047.851.418	2.448.162.239
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.557.000.000**	**10.257.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	4.657.000.000	4.657.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	900.000.000	600.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.561.008.632**	**10.466.726.058**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	10.297.523.059	10.203.240.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	255.985.573	255.985.573
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**153.227.976.657**	**128.426.650.828**

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**62.472.768.624**	**60.537.673.250**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**58.283.196.394**	**56.348.101.020**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	652.225.000	3.304.450.000
2. Phải trả người bán	312		17.645.330.152	13.342.381.550
3. Người mua trả tiền trước	313		30.395.599.920	27.490.843.829
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	810.494.052	796.495.714
5. Phải trả người lao động	315		3.179.388.708	3.654.082.386
6. Chi phí phải trả	316		25.000.000	24.466.233
7. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.17	3.516.844.927	5.853.112.556
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.058.313.635	1.882.268.752
II- Nợ dài hạn	**330**		**4.189.572.230**	**4.189.572.230**
1. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	3.780.047.469	3.780.047.469
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409.524.761	409.524.761
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**90.755.208.033**	**67.888.977.578**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**90.755.208.033**	**67.888.977.578**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.680.000.000	38.280.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.633.915.177	11.216.195.136
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.098.213.858	2.571.106.355
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.318.576.538	9.797.173.627
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**153.227.976.657**	**128.426.650.828**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Kim Anh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Văn Hùng

Mẫu B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		153.539.140.135	137.478.791.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	153.539.140.135	137.478.791.621
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	138.553.820.957	124.782.651.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**14.985.319.178**	**12.696.140.225**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	138.210.789	295.088.899
7. Chi phí tài chính	22	5.24	1.451.687.255	449.282.519
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*565.223.195*	*546.406.531*
8. Chi phí bán hàng	24		2.018.088.707	1.185.095.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.535.077.181	4.052.250.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**7.118.676.824**	**7.304.600.009**
11. Thu nhập khác	31		163.002.727	159.418.182
12. Chi phí khác	32		160.204.500	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**5.25**	**2.798.227**	**159.418.182**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**7.121.475.051**	**7.464.018.191**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.802.898.513	1.621.295.055
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**5.318.576.538**	**5.842.723.136**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	1.136	1.679

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Kim Anh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Văn Hùng

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**7.121.475.051**	**7.464.018.191**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.481.654.790	2.789.697.248
- Các khoản dự phòng	03		886.464.060	(612.780.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		620.182.362	(551.631.093)
- Chi phí lãi vay	06		565.223.195	546.406.531
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**12.674.999.458**	**9.635.710.877**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.786.106.401)	(3.137.524.359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.162.334.001)	6.155.301.240
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.397.277.153	728.926.483
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(94.282.574)	102.119.634
- Tiền lãi vay đã trả	13		(565.223.195)	(546.406.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.802.623.565)	(965.152.105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		34.931.818	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.205.277.625)	(1.333.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(5.508.638.932)**	**10.639.745.239**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.744.302.548)	(8.562.634.614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55.340.909	159.418.182
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	(200.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.210.789	295.088.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6.850.750.850)**	**(8.308.127.533)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17.400.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.470.000.000	8.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.122.225.000)	(5.652.225.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.778.200.000)	(484.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**12.969.575.000**	**1.862.926.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**610.185.218**	**4.194.543.706**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**925.591.043**	**2.631.669.072**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	5.1	**1.535.776.261**	**6.826.212.778**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Kim Anh	**Phạm Thị Ngọc Anh**	**Nguyễn Văn Hùng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà – một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2009, thay đổi lần thứ 9 ngày 22/3/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200412699, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 22/3/2011 Vốn điều lệ của Công ty là 55.680.000.000 đồng (tương ứng với 5.568.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng). Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Tên Cổ đông	**Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú**
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Số 1 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Số 1E/407 Lê Lai, Máy Chai, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Ông Đào Thanh Liêm	Số 44/384 Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Ông Nguyễn Văn Hùng	Số 18, Hồ Sen, Dư Hàng, quận Lê Chân, Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh vận tải, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải thủy, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hóa khác;
- Dịch vụ hàng hải và các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh, đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Nạo vét luồng lạch, san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh vật liệu xây dựng, môi giới, dịch vụ nhà đất;
- Vận tải hành khách đường thủy và đường bộ;
- Kinh doanh cảng biển;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh nhà, đất.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	06 tháng đầu năm 2011
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 14
Dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vi mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản thể hiện chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm đối với sửa chữa định kỳ và 2,5 năm đối với sửa chữa giữa kỳ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa là 02 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

a. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

5. 1 Tiền

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.454.597.460	14.607.629
Tiền gửi ngân hàng	81.178.801	910.983.414
Tổng	**1.535.776.261**	**925.591.043**

5. 2 Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2.607.353.099		2.368.345.210
Cty CP Vận tải Xăng dầu VITACO- VTO	*74.106*	*1.112.598.835*	*42.106*	*931.556.835*
Cty CP Bao bì PP- HBP	*22.300*	*376.098.025*	*22.300*	*376.098.025*
Cty CP Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển Doanh nghiệp- IDJ	*75.000*	*960.250.350*	*75.000*	*960.250.350*
Cty CP Hoá dầu Petrolimex- PLC	*18*	*180.000*	*15*	*150.000*
Cty CP Vận tải Xăng dầu Đường thuỷ Petrolimex- PJT	*19.410*	*158.225.889*	*10.000*	*100.290.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.491.693.304)		(605.229.244)

5. 3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	93.389.547	75.140.021
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	20.706.176	18.932.603
Phải thu của các cửa hàng xăng dầu	97.382.033	22.775.551
Phải thu của các tàu vận tải thủy	4.238.560.026	2.972.409.596
Phải thu của các tàu vận tải biển	845.265.856	375.572.666
Thuế thu nhập cá nhân	-	132.205.278
Phải thu khác	42.812.185	59.337.748
Tổng	**5.338.115.823**	**3.656.373.463**

5. 4 Hàng tồn kho

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.532.006.128	1.613.157.996
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.435.814.061	20.574.606.704
Hàng hoá	6.519.693.931	2.137.415.419
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**29.487.514.120**	**24.325.180.119**

5. 5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng tạm nộp cho Dự án Đông Hải	1.154.972.130	1.144.564.318
Tổng	**1.154.972.130**	**1.144.564.318**

5. 6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	578.000.000	371.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Tổng	**581.000.000**	**374.000.000**

5. 7 Phải thu dài hạn khác

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu dài hạn khác	42.701.000	42.701.000
Tổng	**42.701.000**	**42.701.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN

5. 8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2011	**14.271.589.543**	**986.542.902**	**64.557.779.554**	**1.559.354.999**	**248.052.466**	**81.623.319.464**
Tăng trong kỳ	**1.148.429.072**	**-**	**1.230.327.262**	**24.545.456**	**-**	**3.377.839.417**
Mua trong kỳ	25.220.000	949.317.627	-	24.545.456	-	999.083.083
XDCB hoàn thành	1.148.429.072	-	1.230.327.262	-	-	2.378.756.334
Giảm trong kỳ	**6.037.500**	**69.828.572**	**-**	**-**	**-**	**75.866.072**
Thanh lý tài sản	6.037.500	69.828.572		-	-	75.866.072
Số dư tại 31/30/6/2011	**15.413.981.115**	**916.714.330**	**65.788.106.816**	**1.583.900.455**	**248.052.466**	**84.925.292.809**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2011	**2.299.108.890**	**422.853.499**	**18.513.147.959**	**392.998.608**	**31.558.869**	**21.659.667.825**
Tăng trong kỳ	**441.653.833**	**61.776.261**	**2.834.923.578**	**128.989.372**	**14.311.746**	**3.481.654.790**
Khấu hao trong kỳ	441.653.833	61.776.261	2.834.923.578	128.989.372	14.311.746	3.481.654.790
Giảm trong kỳ	**6.037.500**	**69.828.572**	**-**	**-**	**-**	**75.866.072**
Thanh lý tài sản	6.037.500	69.828.572	-	-	-	75.866.072
Số dư tại 30/6/2011	**2.734.725.223**	**414.801.188**	**21.348.071.537**	**521.987.980**	**45.870.615**	**25.065.456.543**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2011	**11.972.480.653**	**563.689.403**	**46.044.631.595**	**1.166.356.391**	**216.493.597**	**59.963.651.639**
Số dư tại 30/6/2011	**12.679.255.892**	**501.913.142**	**44.440.035.279**	**1.061.912.475**	**202.181.851**	**59.859.836.266**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 9.517.154.021

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 984.538.833

5. 9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.448.162.239
Tăng trong năm	10.689.443.621
Giảm trong năm	7.089.754.442
Kết chuyển tài sản cố định	*3.328.073.961*
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	*2.497.639.843*
Giảm khác	*1.264.040.638*
Số dư tại ngày 30 tháng 6	**6.047.851.418**

Chi tiết theo nội dung:

	30/6/2011 VND
Mua sắm tài sản cố định	26.060.604
Chi phí đóng mới xà lan, tàu	327.073.892
Chi phí xây dựng triền đà	6.372.967
Chi phí mở rộng sản xuất Công ty	406.766.333
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	5.281.577.622
Tổng	**6.047.851.418**

5. 10 Đầu tư vào Công ty con

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	**5.000.000.000**

Chi tiết khoản vốn góp vào công ty con

Tên công ty con	Ngành nghề	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Sửa chữa, đóng mới tàu	100%	100%	5.000.000.000	5.000.000.000

5. 11 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty liên kết (*)	**4.657.000.000**	**4.657.000.000**
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	4.657.000.000	4.657.000.000
Tổng	**4.657.000.000**	**4.657.000.000**

(*) Chi tiết khoản vốn góp vào Công ty liên kết

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	30/6/2011 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ cảng biển; dịch vụ vận tải; vận tải hàng hóa thủy, bộ; môi giới và đại lý hàng hải, đại lý xăng dầu, vật tư, thiết bị, cung ứng dịch vụ cho tầu, sửa chữa, gia công cơ khí, xây dựng	12,90%	4.657.000.000	4.657.000.000

Mặc dù tỷ lệ sở hữu là 12,9% nhưng do có đại diện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng nên Công ty này được xác định là Công ty liên kết của Công ty.

5. 12 Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty liên doanh (*)	**900.000.000**	**600.000.000**
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông HP	900.000.000	600.000.000
Tổng	**900.000.000**	**600.000.000**

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2008-HTĐT ngày 16/10/2008 giữa Trường Trung cấp Nghề Giao thông Vận tải, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng về việc hợp tác liên doanh thực hiện Dự án đầu tư "Xây dựng cơ sở II Trường Trung cấp Nghề Giao thông vận tải Hải Phòng" tại phường Nam Sơn, quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.

Mục tiêu đầu tư: đền bù, giải phóng mặt bằng; Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và lắp đặt thiết bị, máy móc, các phương tiện kỹ thuật cần thiết khác tạo thành một cơ sở.

Tổng mức đầu tư của dự án là 86.333.900.000 đồng, chia làm 2 giai đoạn góp vốn. Giai đoạn 1 huy động 12.000.000.000 đồng để thành lập một Công ty cổ phần quản lý đầu tư và tiến hành kinh doanh, khai thác các hạng mục công trình và các hoạt động kinh doanh khác. Công ty nộp tiền góp vốn liên doanh theo thông báo của Bên tham gia hợp tác đầu tư. Tỷ lệ vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 25%, số tiền góp vốn đã góp tính đến thời điểm 30/6/2011 là 900.000.000 đồng.

5. 13 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.203.240.485
Tăng trong kỳ	2.528.686.570
Giảm trong kỳ	2.434.403.996
Trong đó: Phân bổ vào chi phí	*2.434.403.996*
Tại ngày 30 tháng 6	**10.297.523.059**

Chi tiết theo nội dung

	30/6/2011 VND
Công cụ, dụng cụ	182.165.335
Sửa chữa lớn	10.115.357.724
Tổng	**10.297.523.059**

5. 14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chi phí phải trả của dự án Đông Hải	255.985.573	255.985.573
Tổng	**255.985.573**	**255.985.573**

5. 15 Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	**-**	**2.000.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	-	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**652.225.000**	**1.304.450.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	302.225.000	604.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	350.000.000	700.000.000
Tổng	**652.225.000**	**3.304.450.000**

5. 16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	785.660.098	785.385.150
Thuế thu nhập cá nhân	24.833.954	11.110.564
Tổng	**810.494.052**	**796.495.714**

5. 17 Chi phí phải trả

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	14.375.050
Trích trước chi phí lãi vay	-	10.091.183
Trích trước tiền thuê đất	25.000.000	-
Tổng	**25.000.000**	**24.466.233**

5. 18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	252.180.604	862.436.304
Bảo hiểm y tế	10.175.788	13.426.370
Phải trả, phải nộp khác	3.254.488.535	4.977.249.882
Phải trả cổ tức cho Tổng Công ty	*3.017.160.000*	*4.773.460.000*
Phải trả cổ tức cho cổ đông	*29.611.410*	*33.011.410*
Tiền thưởng của Tổng Công ty	*17.300.000*	*17.300.000*
Phải trả, phải nộp khác	*190.417.125*	*153.478.472*
Tổng	**3.516.844.927**	**5.853.112.556**

5. 19 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	**4.432.272.469**	**5.084.497.469**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	1.982.272.469	2.284.497.469
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	2.450.000.000	2.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**652.225.000**	**1.304.450.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	302.225.000	604.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	350.000.000	700.000.000
Tổng	**3.780.047.469**	**3.780.047.469**

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 20/HĐTD/TH-PN/PGB/HO ngày 09/06/2010 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, theo đó:

Số tiền vay	: 3.000.000.000 đồng;
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí xây dựng Văn phòng làm việc tại 61 Ngô Quyền
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Thời hạn rút vốn	: 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất	: quy định cụ thể từng thời kỳ (lãi suất áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến 29/12/2010 là 10,5%/năm);
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là Văn phòng làm việc 61 Ngô Quyền với giá trị tối thiểu 4.667.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 74/HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2010 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng, theo đó:

Số tiền vay	: 3.500.000.000 đồng;
Mục đích vay	: Đầu tư đóng mới tàu PTS 26;
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Thời gian trả nợ gốc	: 06 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
Lãi suất	: được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là 01 tàu chở dầu PTS-26 sản xuất năm 2010 với giá trị 3.770.000.000 đồng.

Phụ lục hợp đồng số 02-74/PLHĐ.HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2010 về việc hỗ trợ lãi suất: mức lãi suất hỗ trợ là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ 01/04/2010 đến ngày 31/12/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN

5. 20 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2010	**34.800.000.000**	**6.024.502.460**	**10.543.193.625**	**1.939.314.386**	**13.143.997.511**	**66.451.007.982**
Tăng trong năm	**3.480.000.000**	**-**	**673.001.511**	**631.791.969**	**9.725.015.504**	**14.509.808.984**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	9.725.015.504	9.725.015.504
Trích quỹ	-	-	673.001.511	631.791.969	-	1.304.793.480
Tăng vốn	3.480.000.000	-	-	-	-	3.480.000.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.071.839.388**	**13.071.839.388**
Phân phối lợi nhuận vào quỹ	-	-	-	-	7.155.839.388	7.155.839.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	5.916.000.000	5.916.000.000
- Tạm ứng đợt 1 năm 2009	-	-	-	-	*5.916.000.000*	*5.916.000.000*
Số dư ngày 31/12/2010	**38.280.000.000**	**6.024.502.460**	**11.216.195.136**	**2.571.106.355**	**9.797.173.627**	**67.888.977.578**
Số dư ngày 01/01/2011	**38.280.000.000**	**6.024.502.460**	**11.216.195.136**	**2.571.106.355**	**9.797.173.627**	**67.888.977.578**
Tăng trong kỳ	**17.400.000.000**	**-**	**2.417.720.041**	**527.107.503**	**7.147.552.963**	**27.492.380.507**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	5.318.576.538	5.318.576.538
Trích quỹ	-	-	2.417.720.041	527.107.503	-	2.944.827.544
Tăng vốn	17.400.000.000	-	-	-	-	17.400.000.000
Tăng khác (*)	-	-	-	-	1.828.976.425	1.828.976.425
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.626.150.052**	**4.626.150.052**
Phân phối lợi nhuận 2010	-	-	-	-	4.626.150.052	4.626.150.052
Số dư ngày 30/6/2011	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**13.633.915.177**	**3.098.213.858**	**12.318.576.538**	**90.755.208.033**

(*) Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng chuyển lợi nhuận sau thuế của năm 2009 và năm 2010 theo Quyết định số 274/QĐ-HĐQT ngày 10/5/2010 và 169A/QĐ-HĐQT ngày 16/5/2011 về việc phê duyệt BCTC và chuyển lợi nhuận năm 2009 và năm 2010.

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn của Nhà nước	28.396.800.000	19.522.800.000
Vốn góp của cổ đông khác	27.283.200.000	18.757.200.000
Tổng	**55.680.000.000**	**38.280.000.000**

d. Cổ phiếu

	30/06/2011 (cổ phiếu)	01/01/2011 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	3.480.000
Trong đó: Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	3.480.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

5. 21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	97.806.643.760	81.088.581.891
Doanh thu dịch vụ vận tải	55.298.873.412	41.099.338.249
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	13.932.020.589
Doanh thu bán vật tư	38.181.818	1.117.554.452
Doanh thu dịch vụ khác	395.441.145	241.296.440
Tổng	**153.539.140.135**	**137.478.791.621**

5. 22 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	93.566.780.923	79.266.749.519
Giá vốn dịch vụ vận tải	44.725.786.518	34.024.380.993
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	9.910.522.353
Giá vốn bán vật tư	30.413.800	1.395.266.850
Giá vốn dịch vụ khác	230.839.716	185.731.681
Tổng	**138.553.820.957**	**124.782.651.396**

5. 23 Doanh thu tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.730.789	38.056.899
Lãi tiền gửi Công ty Chứng khoán	-	257.032.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.480.000	-
Tổng	**138.210.789**	**295.088.899**

5. 24 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lãi tiền vay	565.223.195	546.406.531
Chi phí tài chính khác	886.464.060	(97.124.012)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	*514.784.488*
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	*886.464.060*	*(612.780.000)*
Chi phí tài chính khác	-	*871.500*
Tổng	**1.451.687.255**	**449.282.519**

5. 25 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Thu nhập khác	**163.002.727**	**159.418.182**
Thu thanh lý tài sản và tài sản khác	128.070.909	159.418.182
Thu nhập khác	34.931.818	-
Chi phí khác	**160.204.500**	**-**
Chi phí thanh lý tài sản và tài sản khác	118.454.500	-
Chi phí khác	41.750.000	-
Lợi nhuận khác	**2.798.227**	**159.418.182**

5. 26 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.121.475.051	7.464.018.191
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	133.599.000	80.160.000
Thù lao Hội đồng quản trị	*133.599.000*	*80.160.000*
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	43.480.000	257.032.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*43.480.000*	*257.032.000*
Thu nhập chịu thuế	7.211.594.051	7.287.146.191
Thu nhập chịu thuế vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu	-	*4.016.992.617*
Thu nhập hoạt động khác	*7.211.594.051*	*3.270.153.574*
Thuế suất vận tải	25%	20%
Thuế suất hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.802.898.513	1.621.295.055
Thuế TNDN của vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu	-	*803.398.524*
Thuế TNDN của hoạt động khác	*1.802.898.513*	*817.538.395*
Thuế bổ sung năm 2009	-	*358.136*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.802.898.513**	**1.621.295.055**

5. 27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.318.576.538	5.842.723.136
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.318.576.538	5.842.723.136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.681.315	3.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.136**	**1.679**

5. 28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.155.125.147	19.697.651.802
Chi phí công cụ, dụng cụ	198.718.029	254.735.397
Chi phí nhân công	11.422.506.978	9.846.810.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.481.654.790	2.789.697.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.451.656.468	3.464.353.424
Chi phí khác bằng tiền	6.661.338.067	5.998.724.086
Tổng	**52.370.999.479**	**42.051.972.594**

6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	334.000.000	144.000.000
Lương Ban Giám đốc	439.900.000	317.003.189

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch mua hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Đóng mới, sửa chữa tàu	5.590.689.039
		Thuê bảo vệ, nấu ăn	60.000.000
		Dịch vụ khác	8.316.364
Công ty XD KV I	Cùng TCT	Chi phí bơm hàng	2.104.548.089
Công ty xăng dầu KV II	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	191.310.000
Công ty xăng dầu KVIII	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	85.547.881.681
		Phí bảo quản XD	11.524.776
Công ty Xăng dầu Khu Vực III (Cửa Hàng Bán Lẻ)	Cùng TCT	Mua vật tư cấp cho CHXD	790.908
Cty CP Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	Cùng TCT	(cột bơm XD)	512.230.000
		Mua vật tư	9.950.000
Công ty TNHH một thành viên VIPCO HP	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	7.408.593.927
		Cước vận chuyển	2.711.039.904
Công ty Hoá dầu Petrolimex-CN Hải Phòng	Cùng TCT	Nhận nợ tiền hàng (XD)	1.692.473.530
Cộng			**105.849.348.218**

6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Bán xăng dầu	245.507.047
		Tiền điện, nước	323.823.335
		Thuê TSCĐ	193.295.684
TCT Xăng dầu Việt Nam	Cùng TCT	Cước vận tải	45.741.489.983
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	Cùng TCT	Cước vận tải	1.174.575.250
Công ty TNHH Hoá chất PTN	Cùng TCT	Cước vận tải	32.312.700
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng TCT	Cước vận tải	1.339.939.695
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	Cùng TCT	Cước vận tải	2.023.346.005
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	Cùng TCT	Cước vận tải	1.378.664.726
Công ty Xăng dầu B12	Cùng TCT	Cước vận tải	1.942.620.053
Cộng			**54.395.574.478**

Số dư với các bên liên quan

	30/6/2011 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	6.841.634.267	1.950.421.736
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	126.063.575	123.706.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	704.491.584	135.870.523
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	146.503.430	343.995.281
Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng	22.082.337	-
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	127.284.678	109.511.954
Công ty TNHH Hoá chất PTN	-	69.269.797
Tổng	**7.968.059.871**	**2.732.775.291**
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	3.046.993.334	4.773.460.000
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	616.239.474	3.354.463.539
Công ty Xăng dầu KVI	3.559.787.490	1.964.224.422
Công ty Xăng dầu KVIII	3.721.287.032	6.790.378.243
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	196.151.409	105.492.118
Công ty TNHH MTV BĐS VIPCO	18.109.680	18.109.680
Công ty Hóa dầu Petrolimex Hải Phòng	653.038.407	692.248.836
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	10.000.000
Tổng	**11.811.631.088**	**12.934.941.100**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 06 tháng đầu năm 2011

Chỉ tiêu	KD Xăng dầu	Vận tải thủy	Kinh doanh Bất động sản	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng
1	2	4	5	6	8		
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.743.157.693	55.298.873.412	-	433.622.963	128.475.654.068	-	128.475.654.068
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	25.063.486.067	-	-	-	25.063.486.067	25.063.486.067	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	161.324.959	4.967.079.706	-	168.295.684	5.296.700.349	-	5.296.700.349
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.525.178.635	6.750.382.113	-	156.592.542	8.432.153.290	-	8.432.153.290
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-
6. Tài sản bộ phận	15.011.563.131	73.919.717.978	25.660.516.410	2.786.852.394	117.378.649.913	-	117.378.649.913
7. Tài sản không bộ phận	-	-	-	-	35.593.341.171	-	35.593.341.171
Tổng tài sản					**152.971.991.084**	**-**	**152.971.991.084**
8. Nợ phải trả bộ phận	13.543.204.249	4.530.233.776	30.034.106.988	-	48.107.545.013	-	48.107.545.013
9. Nợ không phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	12.306.909.976
Tổng nợ phải trả	**13.543.204.249**	**4.530.233.776**	**30.034.106.988**	**-**	**48.107.545.013**	**-**	**60.414.454.989**

8. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đã được soát xét và Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Kim Anh	**Phạm Thị Ngọc Anh**	**Nguyễn Văn Hùng**